

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-40
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-40

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-ĐKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-ĐKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hiệp	Chủ tịch	
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/10/2015
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Thi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2015
Ông Nguyễn Việt Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015
Ông Đỗ Xuân Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/10/2015

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Trung	Giám đốc
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó Giám đốc
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông Bùi Hữu Lạc	Phó Giám đốc
Ông Trương Văn Thục	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Thu Vân	Trưởng ban	
Bà Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên	
Ông Chu Hải Đăng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2015
Bà Nguyễn Thị Thu Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2016

Số: 172/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được lập ngày 16 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2013-002-1

Dương Quân Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1686-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		652.846.254.605	544.302.421.888
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	102.554.012.448	44.020.429.826
111	1. Tiền		18.018.368.889	22.020.429.826
112	2. Các khoản tương đương tiền		84.535.643.559	22.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		341.508.779.225	450.045.935.772
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	406.796.203.684	468.193.660.229
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.005.515.635	39.333.943.469
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.141.839.108	5.883.990.896
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(88.434.779.202)	(63.365.658.822)
140	IV. Hàng tồn kho	8	189.110.844.464	46.116.168.604
141	1. Hàng tồn kho		189.293.244.464	46.359.368.604
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(182.400.000)	(243.200.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.672.618.468	4.119.887.686
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		89.658.426	33.936.413
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		18.932.237.392	3.584.067.265
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	650.722.650	501.884.008
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		161.122.625.562	184.881.172.238
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.494.887.800	1.471.190.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.494.887.800	1.471.190.500
220	II. Tài sản cố định		26.965.700.200	27.175.752.764
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	12.909.549.836	13.052.496.131
222	- Nguyên giá		26.771.908.970	25.351.376.901
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.862.359.134)	(12.298.880.770)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	14.056.150.364	14.123.256.633
228	- Nguyên giá		14.969.395.364	14.969.395.364
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(913.245.000)	(846.138.731)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	4.213.884.979	14.653.222.342
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	29.124.423.643
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.331.737.961)	(14.471.201.301)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	72.466.813.718	73.064.748.191
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		846.479.114	827.495.184
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		74.902.672.282	75.454.779.091
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.282.337.678)	(3.217.526.084)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		55.981.338.865	68.516.258.441
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	43.591.580.506	54.061.540.356
269	2. Lợi thế thương mại		12.389.758.359	14.454.718.085
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		813.968.880.167	729.183.594.126

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		370.438.220.335	298.931.014.273
310	I. Nợ ngắn hạn		360.854.496.055	284.039.145.364
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	67.891.114.923	43.672.796.766
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		32.374.780.246	25.575.770.319
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.646.212.083	20.853.654.254
314	4. Phải trả người lao động		2.494.898.469	2.508.834.688
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	35.716.073.657	29.643.192.734
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		105.750.000	211.500.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.528.065.560	9.562.459.653
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	204.987.694.639	151.195.136.992
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		109.906.478	815.799.958
330	II. Nợ dài hạn		9.583.724.280	14.891.868.909
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	7.281.450.236	4.135.444.465
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	2.302.274.044	10.756.424.444
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		443.530.659.832	430.252.579.853
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	443.530.659.832	430.252.579.853
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		15.284.101.624	15.333.536.426
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.431.081.412	6.737.363.908
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		6.737.363.908	(2.981.708.662)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		11.693.717.504	9.719.072.570
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		23.429.476.796	21.795.679.519
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		813.968.880.167	729.183.594.126

Lý Lệ Ninh
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	861.121.773.050	834.788.418.626
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	832.727.273	161.246.880
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		860.289.045.777	834.627.171.746
11	4. Giá vốn hàng bán	22	831.193.495.204	798.756.989.395
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.095.550.573	35.870.182.351
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	67.977.917.454	54.686.502.267
22	7. Chi phí tài chính	24	12.171.605.586	9.822.522.027
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.223.580.053	8.117.024.054
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		18.983.930	28.407.593
25	9. Chi phí bán hàng	25	16.964.642.488	20.913.056.152
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	55.167.838.200	50.181.963.999
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.788.365.683	9.667.550.033
31	12. Thu nhập khác	27	3.636.223.684	3.307.309.658
32	13. Chi phí khác	28	1.595.288.202	920.455.891
40	14. Lợi nhuận khác		2.040.935.482	2.386.853.767
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.829.301.165	12.054.403.800
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	110.438.039	405.746.991
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(1.307.803.186)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>14.718.863.126</u>	<u>12.956.459.995</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		14.098.852.392	11.992.649.744
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		620.010.734	963.810.251
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30		233



Lý Lệ Ninh
Người lập

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2016



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		14.829.301.165	12.054.403.800
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.193.474.309	12.438.947.217
03	- Các khoản dự phòng		25.073.131.974	14.801.392.387
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(54.040.151)	(78.971.405)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(75.068.273.172)	(55.583.339.091)
06	- Chi phí lãi vay		6.223.580.053	8.117.024.054
08	14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(20.802.825.822)	(8.250.543.038)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		71.597.845.852	38.258.098.076
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(142.933.875.860)	8.834.588.190
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		25.921.944.529	(65.142.022.107)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.414.237.837	3.217.878.996
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.293.241.668)	(7.913.830.369)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.944.072.455)	(439.654.248)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		83.577.897	2.108.951.838
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(704.032.741)	(3.201.098.656)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(65.660.442.431)	(32.527.631.318)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.586.472.014)	(36.354.545)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		13.890.636.363	2.858.835.491
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	36.311.056.226
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		66.308.931.519	50.339.085.113
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		78.613.095.868	89.472.622.285
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		488.051.402.333	193.043.615.138
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(442.705.723.086)	(192.738.096.855)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(775.495.451)	(42.464.915.775)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		45.570.183.796	(42.159.397.492)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		58.522.837.233	14.785.593.475

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		44.020.429.826	29.201.889.034
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.745.389	32.947.317
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>102.554.012.448</u>	<u>44.020.429.826</u>



Lý Lệ Ninh
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2015**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Trưng Thị, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con: 02 Công ty
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Đà Nẵng	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam.	Thành phố Hà Nội	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trong năm, Công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quý, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 30	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	04	năm

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC. Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.20 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

STUOTT
CÔNG
SÁCH NHIỆM
NG KIẾ
AAS
KIẾM

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, nhưng nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	862.946.843	701.351.339
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.155.422.046	21.319.078.487
Các khoản tương đương tiền	84.535.643.559	22.000.000.000
	<u>102.554.012.448</u>	<u>44.020.429.826</u>

Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 4,5 %/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	846.479.114	-	827.495.184	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	846.479.114	-	827.495.184	-
b) Đầu tư vào đơn vị khác	74.902.672.282	(3.282.337.678)	75.454.779.091	(3.217.526.084)
- Công ty CP Trục phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	16.800.000.000	-	16.800.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	(811.575.891)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	(680.584.599)	841.102.790	-
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(585.753.079)	3.621.000.000	(389.950.193)
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Tổng công ty vận tải Hà Nội (*)	-	-	130.419.025	-
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Siêu thị Hà Nội	170.431.509	-	592.119.293	-
	75.749.151.396	(3.282.337.678)	76.282.274.275	(3.217.526.084)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Tại ngày 31/12/2015 hợp đồng hợp tác giữa Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí với Tổng Công ty vận tải Hà Nội đã hết thời hạn, hiện 2 bên đang thực hiện giải hạn hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	97.122.994.887	101.122.994.887
Công ty CP xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
Các khoản phải thu khách hàng khác	212.816.343.301	270.213.799.846
	406.796.203.684	468.193.660.229
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	42.196.261	103.516.261
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.		

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	36.541.770	(36.541.770)	36.541.770	(36.541.770)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.094.740.616	-	185.138.888	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.886	-
Tạm ứng	2.687.816.046	-	2.914.729.496	-
Ký cược, ký quỹ	15.972.181	-	22.201.893	-
Phải thu Cục thi hành án dân sự	49.331.716	-	23.240.176	-
Phải thu khác	3.257.436.779	(2.098.383.593)	2.702.136.787	(2.098.383.593)
	7.141.839.108	(2.134.925.363)	5.883.990.896	(2.134.925.363)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.494.887.800	-	1.471.190.500	-
	1.494.887.800	-	1.471.190.500	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

7 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí IMICO	97.122.994.887	97.122.994.887	101.122.994.887	101.122.994.887
- Công ty Cổ phần Viccom	16.172.564.700	16.172.564.700	16.172.564.700	16.172.564.700
- Các khoản khác	134.491.859.365	105.838.479.644	198.305.812.434	133.328.483.834
	378.271.938.608	349.618.558.887	446.085.891.677	381.108.563.077

(*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định căn cứ trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với các khoản nợ xấu.

Thông tin về các khoản nợ xấu có giá trị lớn:

- Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar số tiền 33.627.654.160 đồng. Công ty đang tiến hành các thủ tục khởi kiện Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, là bên bảo lãnh thực hiện thanh toán cho Vina Megastar tại Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm nên Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng không phải trích lập dự phòng đối với khoản phải thu này;

- Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng số tiền 96.856.865.496 đồng. Theo các hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ, hợp đồng ủy quyền, biên bản làm việc giữa Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (PVM) và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCombank), PVCombank được toàn quyền thay mặt PVM tiến hành kiện để thu hồi nợ đối với Ngân hàng Agribank Hồng Hà là bên bảo lãnh cho Công ty CP XNK Tân Hồng. Hiện tại, PVCombank đang tiến hành khởi kiện Agribank chi nhánh Hồng Hà khoản công nợ này. Do khoản công nợ này là tài sản đảm bảo cho khoản vay PVCombank theo hợp đồng tín dụng số 26/TDHM – NH/TD11 ngày 04/04/2011 mà Công ty đang trình bày trên khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn với số tiền 100.886.978.000 đồng nên Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng không phải trích lập dự phòng đối với khoản phải thu này;

- Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí IMICO số tiền 97.122.994.887 đồng. Công ty này và Công ty vẫn thực hiện đối chiếu số liệu hàng năm và cam kết trả dần cho Công ty mỗi tháng 01 tỷ đồng. Ngày 31/12/2015 đại diện hai công ty đã họp và thống nhất: Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí sẽ nhận lại 10% vốn góp của Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO tại dự án HH3 - Nam An Khánh. Hai bên thống nhất giao cho PVM đại diện thuê đơn vị thẩm định giá độc lập, xác định giá trị vốn góp. Sau khi có chứng thư thẩm định giá hai bên sẽ tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng vốn góp để đối trừ công nợ. Do đó Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng không phải trích lập dự phòng đối với khoản phải thu này;

- Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Viccom số tiền 16.172.564.700 đồng. Hiện nay, công ty đang thực hiện các thủ tục thu hồi mảnh đất tại Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân để giải trừ công nợ, bên cạnh đó Viccom đã bán giao một số tài sản làm tài sản đảm bảo. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng có thể thu hồi được khoản công nợ này và trích lập dự phòng 50% đối với khoản phải thu này.

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	379.113.957	-	370.204.611	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.533.242.719	-	25.240.701.026	-
Hàng hoá	38.380.887.788	(182.400.000)	20.748.462.967	(243.200.000)
	189.293.244.464	(182.400.000)	46.359.368.604	(243.200.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.391.554.152	261.700.000	7.944.371.767	709.205.528	44.545.454	25.351.376.901
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.401.539.432	172.000.000	-	-	-	1.573.539.432
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(65.293.909)	(44.545.454)	(109.839.363)
- Giảm khác	(43.168.000)	-	-	-	-	(43.168.000)
Số dư cuối năm	17.749.925.584	433.700.000	7.944.371.767	643.911.619	-	26.771.908.970
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.511.168.877	79.300.000	6.014.291.819	649.574.520	44.545.454	12.298.880.770
- Khấu hao trong năm	880.903.020	27.099.999	746.151.493	27.796.807	-	1.681.951.319
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(65.293.909)	(44.545.454)	(109.839.363)
- Giảm khác	(8.633.592)	-	-	-	-	(8.633.592)
Số dư cuối năm	6.383.438.305	106.399.999	6.760.443.312	612.077.518	-	13.862.359.134
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.880.385.275	182.400.000	1.930.079.948	59.630.908	-	13.052.496.131
Tại ngày cuối năm	11.366.487.279	327.300.001	1.183.928.455	31.834.101	-	12.909.549.836

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.967.868.051 đồng



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.056.150.364	913.245.000	14.969.395.364
Số dư cuối năm	14.056.150.364	913.245.000	14.969.395.364
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	846.138.731	846.138.731
- Khấu hao trong năm	-	67.106.269	67.106.269
Số dư cuối năm	-	913.245.000	913.245.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.056.150.364	67.106.269	14.123.256.633
Tại ngày cuối năm	14.056.150.364	-	14.056.150.364

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Bất động sản đầu tư khác	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.779.542.940	21.344.880.703	29.124.423.643
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.578.800.703)	(11.578.800.703)
Số dư cuối năm	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.889.771.466	10.581.429.835	14.471.201.301
- Khấu hao trong năm	1.944.885.732	2.434.571.263	4.379.456.995
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.518.920.335)	(5.518.920.335)
Số dư cuối năm	5.834.657.198	7.497.080.763	13.331.737.961
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.889.771.474	10.763.450.868	14.653.222.342
Tại ngày cuối năm	1.944.885.742	2.268.999.237	4.213.884.979

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thị, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	52.650.675	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	64.373.639
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	262.889.994	136.968.418
Lợi thế giá trị thương hiệu khí cơ phần hóa	39.296.656	45.118.384
Lợi thế vị trí địa lý khí cơ phần hóa (*)	28.542.933.921	35.801.058.921
Tiền thuê văn phòng của Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí	13.932.326.723	5.681.379.350
Tiền thuê văn phòng của Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	-	10.918.718.317
Chi phí sửa chữa văn phòng	687.332.372	1.127.898.370
Chi phí trợ cấp thôi việc	67.328.042	283.108.292
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.822.123	2.916.665
	43.591.580.506	54.061.540.356

(*) Theo Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khí thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, kể từ năm 2014 Công ty được bù trừ lợi thế vị trí địa lý khí cơ phần hóa với tiền thuê đất phải nộp hàng năm nên Công ty không phân bổ lợi thế vị trí địa lý vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ và sẽ bù trừ với tiền thuê đất phải nộp Nhà nước sau khi được cơ quan thuế quản lý chấp thuận. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang thực hiện các thủ tục để bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào tiền thuê đất phải nộp được trình bày tại thuyết minh số 16-"chi phí phải trả".

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	12.389.758.359	14.454.718.085
	12.389.758.359	14.454.718.085

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Tin học EK	27.072.048.685	27.072.048.685	-	-
Phải trả các đối tượng khác	40.819.066.238	40.819.066.238	43.672.796.766	43.672.796.766
	67.891.114.923	67.891.114.923	43.672.796.766	43.672.796.766
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)				
	907.144.187	907.144.187	1.139.839.639	1.139.839.639

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	13.828.305.147	8.669.917.102	16.546.649.961	-	5.951.572.288
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	98.590.256	-	3.321.641.510	3.222.651.254	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	391.875.159	3.709.786.925	110.438.039	3.944.072.455	515.722.650	-
Thuế Thu nhập cá nhân	110.18.593	596.152.156	364.422.522	376.667.617	-	572.888.468
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	585.846.000	555.869.228	1.277.715.228	135.000.000	-
Các loại thuế khác	-	2.133.564.026	416.420.313	428.233.012	-	2.121.751.327
	501.884.008	20.853.654.254	13.439.708.714	25.795.989.527	650.722.650	8.646.212.083

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.958.956.535	1.028.618.150
- Chi phí lãi phải trả về cổ phần hóa	21.429.137.266	17.897.534.883
- Chi phí phải trả tiền thuê nhà, thuê đất tại số 08 Tràng Thi	12.058.979.856	6.756.006.146
- Chi phí phải trả thuê công ty luật	-	3.363.636.363
- Chi phí phải trả khác	269.000.000	597.397.192
	<u>35.716.073.657</u>	<u>29.643.192.734</u>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	161.131.198	228.415.385
- Bảo hiểm xã hội	11.088.701	109.511.514
- Bảo hiểm y tế	3.767.422	2.685.576
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.147.374
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.961.109.678	2.736.605.129
- Tiền chia quỹ KTPI. trong giai đoạn chuyển sang công ty cổ phần	-	29.238.084
- Phải trả các khoản tạm ứng của các đội xây dựng	185.117.125	260.681.198
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.205.851.436	6.194.175.393
	<u>8.528.065.560</u>	<u>9.562.459.653</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	435.215.700	-
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh nhà 1,3,5 Đình Tiên Hoàng	6.846.234.536	3.945.954.444
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh khách sạn tại Móng Cái	-	189.490.021
	<u>7.281.450.236</u>	<u>4.135.444.465</u>

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngân hàng						
Vay ngân hàng	146.347.166.592	146.347.166.592	488.570.121.444	438.132.498.797	196.784.789.239	196.784.789.239
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽¹⁾	15.619.941.592	15.619.941.592	-	3.605.447.274	12.013.494.318	12.013.494.318
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcombank) ⁽²⁾	105.386.978.000	105.386.978.000	-	4.500.000.000	100.886.978.000	100.886.978.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng ⁽³⁾	4.050.000.000	4.050.000.000	302.350.886.222	268.737.270.801	37.663.615.421	37.663.615.421
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng ⁽⁴⁾	21.190.247.000	21.190.247.000	181.842.415.222	159.911.960.722	43.126.701.500	43.126.701.500
Vay Cá nhân ⁽⁵⁾	100.000.000	100.000.000	4.376.820.000	1.375.820.000	3.100.000.000	3.100.000.000
Vay và nợ đến hạn trả	4.847.970.400	4.847.970.400	8.454.150.400	5.099.215.400	8.202.905.400	8.202.905.400
Vay có nhân ⁽⁶⁾	1.191.540.000	1.191.540.000	4.797.720.000	1.442.785.000	4.546.475.000	4.546.475.000
Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng ⁽⁷⁾	3.656.430.400	3.656.430.400	3.656.430.400	3.656.430.400	3.656.430.400	3.656.430.400
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn của cá nhân (6)	5.589.260.000	5.589.260.000	-	1.442.785.000	4.546.475.000	4.546.475.000
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (7)	9.615.134.844	9.615.134.844	-	3.656.430.400	5.958.704.444	5.958.704.444
	15.604.394.844	15.604.394.844	-	5.099.215.400	10.505.179.444	10.505.179.444
Khấu rớt đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.847.970.400)	(4.847.970.400)	(3.354.935.000)	-	(8.202.905.400)	(8.202.905.400)
Khấu rớt đến hạn trả sau 12 tháng	10.756.424.444	10.756.424.444			2.302.274.044	2.302.274.044

3C
KINH
TOÁN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm bao gồm các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:
- 1.1 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1784.12.057.597402 ngày 08/11/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 6 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM và 1 số hợp đồng khác;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/12/2015;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm, có điều chỉnh theo từng thời kỳ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM ngày 09/09/2012 trị giá 924.330 USD.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.000.000.000 đồng.
- 1.2 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 2046.057.597402 ngày 21/12/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 7,59 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 03/2011/LPG/PVMACHINO - ALPHA ECC cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/12/2015;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm, có điều chỉnh theo từng thời kỳ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ hàng hóa theo hợp đồng số 02/2011/LPG/PVMACHINO - MIPC ngày 30/06/2012 trị giá 1.550.362 USD;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 7.110.000.000 đồng.
- 1.3 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 90012.057.597402 ngày 22/06/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 20 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán nhằm thực hiện hợp đồng số 337/2010/HĐCC/PVC/BĐH-PVMACHINO ngày 22/12/2010 với ban điều hành dự án xây dựng công trình kho chứa lạnh LPG Thị Vải, phụ lục hợp đồng số 140/PLHĐ/PVC PT-PVMACHINO ngày 15/06/2011;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/12/2015;
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm, có điều chỉnh theo từng thời kỳ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay hoặc quyền đòi nợ theo hợp đồng số 337/2010/HĐCC/PVC/BĐH-PVMACHINO ngày 22/12/2010;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 903.494.317 đồng.
- (2) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11, công văn 3137/TCĐK-TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 100.886.978.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo):

- (3) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng bao gồm các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015/339/HĐTD ngày 15 tháng 06 năm 2015 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 120 tỷ đồng bao gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi;

- *Khế ước 1*

+ Mục đích vay: Vay mua USD thanh toán L/c nhập khẩu Camera cho dự án EX 13

+ Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 28/09/2015 đến 24/03/2016;

+ Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 9,2%/năm;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản phải thu từ Chủ đầu tư theo tiến độ của Dự án EX13.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.330.584.221 đồng

- *Khế ước 2*

+ Mục đích vay: Thanh toán tiền mua biển báo thông tin thay đổi (VMS) cho Công ty TNHH tin học EK - dự án EX

+ Thời hạn vay: kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 03/11/2015 đến 13/05/2016;

+ Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 9,2%/năm;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản phải thu từ Chủ đầu tư theo tiến độ của Dự án EX13.

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 18.333.031.200 đồng

- (4) Các khoản vay ngắn hạn của Công ty là các khoản vay theo hợp đồng tín dụng ký kết với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với các thông tin cụ thể như sau:

+ Tổng số dư nợ vay ngắn hạn tại 31/12/2015 là 21.190.247.000 đồng

+ Mục đích vay: thanh toán cho các hợp đồng mua bán hàng hóa.

+ Thời hạn vay từ 2 tháng đến 7 tháng theo từng hợp đồng cụ thể;

+ Lãi suất vay theo thông báo lãi suất công bố của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại từng thời điểm.

+ Các khoản vay có sử dụng tài sản đảm bảo bằng bất động sản và hàng hóa thuộc sở hữu của bên vay.

- (5) Các khế ước vay tiền và các Phụ lục gia hạn giữa các cá nhân và Công ty với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền vay: 3.100.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;

+ Thời hạn của hợp đồng: 30/06/2016;

+ Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay theo từng khế ước cụ thể từ 10%/năm - 15%/năm;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có hình thức đảm bảo tiền vay.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (6) Các khoản vay cá nhân, lãi suất 5% - 6%/ năm; thời hạn trả nợ từ 2015 đến 2017, Tổng số dư vay là 4.546.475.000 đồng, trong đó số dư nợ đến hạn trả là 4.546.475.000 đồng.
- (7) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng bao gồm các hợp đồng hạn mức tín dụng
- (7.1) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 69/2012/VCB-KHDN ngày 26 tháng 03 năm 2012 với các nội dung chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Cơ cấu lại nguồn vốn dài hạn đã đầu tư vào Trung tâm ô tô Daesco số 25 Phan Đăng Lưu, thành phố Đà Nẵng bằng vốn chủ sở hữu để cấu trúc lại tình hình tài chính của công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 01 quý/lần. Ngày điều chỉnh là ngày 26 của tháng cuối quý;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay tổng giá trị tài sản đảm bảo 24,778 tỷ đồng chi tiết theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 035/2011/VCB-ĐN;
 - + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 còn phải trả là 3.529.411.200 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 2.823.529.600 đồng.
- (7.2) Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 230/2012/VCB-KHDN ngày 20 tháng 09 năm 2012 với các nội dung chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hệ thống kho bãi chứa hàng hóa tại Khu công nghiệp Thủy sản
 - + Thời hạn của hợp đồng: 72 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 01 quý/lần. Ngày điều chỉnh là ngày 26 của tháng cuối quý;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay cùng với tài sản hình thành từ vốn vay tổng giá trị tài sản đảm bảo 41,92 tỷ đồng chi tiết theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 160/2012/VCB-ĐN, 162/2012/VCB-ĐN, 90/2010/VCB-ĐN, 10/2010/VCB-ĐN và 035/2011/VCB-ĐN;
 - + Dư nợ gốc: Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2015 là 2.479.293.244 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 832.900.800 đồng.

10/1
10/1
10/1
WTO
SC
10/1

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	-	112.877.308	15.941.200.072	(2.981.708.662)	46.322.158.512	445.780.527.230			
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	11.992.649.744	963.810.251	12.956.459.995			
Tăng/giảm do thanh lý công ty con	-	-	(112.877.308)	(607.663.646)	720.540.954	(25.490.289.244)	(25.490.289.244)			
Chia lợi nhuận cho đối tác	-	-	-	-	(2.994.118.128)	-	(2.994.118.128)			
Số dư cuối năm trước	386.386.000.000	-	-	15.333.536.426	6.737.363.908	21.795.679.519	430.252.579.853			
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	-	-	15.333.536.426	6.737.363.908	21.795.679.519	430.252.579.853			
Lãi/lỗ trong năm này	-	-	-	-	14.098.852.392	620.010.734	14.718.863.126			
Chia lợi nhuận cho đối tác	-	-	-	-	(2.429.783.147)	-	(2.429.783.147)			
Tăng/giảm do Công ty con tăng vốn	-	-	-	(49.434.802)	24.648.259	1.013.786.543	989.000.000			
Số dư cuối năm này	386.386.000.000	-	-	15.284.101.624	18.431.081.412	23.429.476.796	443.530.659.832			

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND	VND	VND	
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	199.297.898.800	199.297.898.800	199.297.898.800	199.297.898.800	51,58%
Vốn góp của các cổ đông khác	187.088.101.200	187.088.101.200	187.088.101.200	187.088.101.200	48,42%
	386.386.000.000	386.386.000.000	386.386.000.000	386.386.000.000	100%



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp đầu năm	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối năm	386.386.000.000	386.386.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.284.101.624	15.333.536.426
	15.284.101.624	15.333.536.426

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	791.205.310.478	791.720.145.604
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.864.080.942	27.143.527.742
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	13.866.000.000	1.069.560.227
Doanh thu hợp đồng xây lắp	16.186.381.630	14.855.185.053
	861.121.773.050	834.788.418.626
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	65.579.716	78.955.568

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	832.727.273	161.246.880
	832.727.273	161.246.880

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHÍSố 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	760.391.110.384	762.835.153.780
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42.364.621.507	21.543.392.310
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	15.180.557.945	13.609.517.240
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	13.318.005.368	829.726.065
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(60.800.000)	(60.800.000)
	831.193.495.204	798.756.989.395

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.179.798.299	929.757.806
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	17.363.927	232.304.765
Lãi bán các khoản đầu tư	-	3.716.460.105
Cổ tức, lợi nhuận được chia	64.038.734.948	49.594.466.195
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	687.980.129	134.541.991
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	54.040.151	78.971.405
	67.977.917.454	54.686.502.267

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.223.580.053	8.117.024.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.329.007.802	383.081.661
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	64.811.594	(40.265.362)
Chi phí tài chính khác	4.554.206.137	1.362.681.674
	12.171.605.586	9.822.522.027

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.686.781	126.674.864
Chi phí nhân công	4.787.698.632	6.758.636.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	176.862.616	724.520.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.410.707.827	6.250.676.805
Chi phí khác bằng tiền	7.554.686.632	7.049.197.198
Chi phí bảo hành	-	3.350.000
	16.964.642.488	20.913.056.152

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trưng Thị, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.198.474	399.375.837
Chi phí nhân công	11.501.233.042	11.500.184.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	895.248.284	1.169.570.803
Thuế, phí, lệ phí	232.108.443	90.453.636
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	25.069.120.380	14.902.457.749
Phân bổ Lợi thế thương mại	2.064.959.726	2.958.321.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.727.930.549	10.818.430.661
Chi phí khác bằng tiền	10.484.039.302	8.343.169.020
	<u>55.167.838.200</u>	<u>50.181.963.999</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	24.636.363	1.779.999.999
Thu nhập giảm khoản phải trả theo biên bản thanh tra thuế	-	495.810.281
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	2.957.189.387	926.548.655
Thu nhập khác	654.397.934	104.950.723
	<u>3.636.223.684</u>	<u>3.307.309.658</u>

28 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	465.752.607
Các khoản bị phạt	735.482.172	-
Chi phí khác	859.806.030	454.703.284
	<u>1.595.288.202</u>	<u>920.455.891</u>

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	-	352.962.616
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.317.911.766	3.794.460.153
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	(442.641.130)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.833.634.416)	(439.654.248)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	(515.722.650)	3.265.127.391
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của hoạt động kinh doanh bất động sản	110.438.039	52.784.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(110.438.039)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	52.784.375
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	110.438.039	405.746.991
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(515.722.650)	3.317.911.766

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	14.098.852.392	11.992.649.744
Các khoản điều chỉnh	(2.429.783.147)	(2.994.118.128)
- Lợi nhuận từ hợp đồng HTKD phải trả đối tác	(2.429.783.147)	(2.994.118.128)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.669.069.245	8.998.531.616
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	302	233

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu. Tuy nhiên, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129.384.184	4.784.322.097
Chi phí nhân công	17.460.482.438	19.462.926.157
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.128.514.583	11.909.303.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.705.182.071	28.167.752.965
Chi phí khác bằng tiền	17.746.931.458	19.096.193.770
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	75.170.494.734	83.420.498.001

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.554.012.448	-	44.020.429.826	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	415.432.930.592	(88.434.779.202)	475.548.841.625	(63.365.658.822)
Đầu tư dài hạn	74.902.672.282	(3.282.337.678)	75.454.779.091	(3.217.526.084)
	592.889.615.322	(91.717.116.880)	595.024.050.542	(66.583.184.906)
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			207.289.968.683	161.951.561.436
Phải trả người bán, phải trả khác			83.700.630.719	57.370.700.884
Chi phí phải trả			35.716.073.657	29.643.192.734
			326.706.673.059	248.965.455.054

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.554.012.448	-	-	102.554.012.448
Phải thu khách hàng, phải thu	325.503.263.590	1.494.887.800	-	326.998.151.390
Đầu tư dài hạn	-	71.620.334.604	-	71.620.334.604
	<u>428.057.276.038</u>	<u>73.115.222.404</u>	<u>-</u>	<u>501.172.498.442</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.020.429.826	-	-	44.020.429.826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	410.711.992.303	1.471.190.500	-	412.183.182.803
Đầu tư dài hạn	-	72.237.253.007	-	72.237.253.007
	<u>454.732.422.129</u>	<u>73.708.443.507</u>	<u>-</u>	<u>528.440.865.636</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở đồng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	204.987.694.639	2.302.274.044	-	207.289.968.683
Phải trả người bán, phải trả khác	76.419.180.483	7.281.450.236	-	83.700.630.719
Chi phí phải trả	35.716.073.657	-	-	35.716.073.657
	317.122.948.779	9.583.724.280	-	326.706.673.059
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	151.195.136.992	10.756.424.444	-	161.951.561.436
Phải trả người bán, phải trả khác	53.235.256.419	4.135.444.465	-	57.370.700.884
Chi phí phải trả	29.643.192.734	-	-	29.643.192.734
	234.073.586.145	14.891.868.909	-	248.965.455.054

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.579.716	78.955.568
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	65.579.716	78.955.568
Mua hàng		936.847.494	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	936.847.494	-

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		42.196.261	103.516.261
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	42.196.261	103.516.261
Phải trả người bán ngắn hạn		907.144.187	1.139.839.639
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	907.144.187	1.139.839.639

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.996.124.150	2.703.386.925

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
QUẬN HOÀN KIẾM
HÀ NỘI
AA
VIA 307

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Trảng Thài, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
135	5. Các khoản phải thu khác	2.947.059.507	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5.883.990.896	2.936.931.389
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	3.936.931.389	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(3.936.931.389)
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	216	6. Phải thu dài hạn khác	1.471.190.500	1.471.190.500
268	3. Tài sản dài hạn khác	471.190.500	268	4. Tài sản dài hạn khác	-	(471.190.500)
269	VI. Lợi thế thương mại	14.454.718.085	269	5. Lợi thế thương mại	14.454.718.085	14.454.718.085
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	211.500.000	318	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	211.500.000	211.500.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	7.937.550.215	336	12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	(211.500.000)
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	7.395.986.211	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	15.333.536.426	7.395.986.211
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THỂU SỞ	21.795.679.519	429	12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21.795.679.519	(7.395.986.211)
						21.795.679.519
						(21.795.679.519)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lý Lê Ninh

Lý Lê Ninh
Người lập



Hoàng Minh Đức

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2016